

Số: **53**/2023/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày **03** tháng **11** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024) và Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại các Tờ trình số: 612/TTr-STNMT ngày 06 tháng 10 năm 2023 và số 534/TTr-STNMT ngày 28 tháng 8 năm 2023; Báo cáo số 745/BC-STNMT ngày 11 tháng 10 năm 2023; Công văn số 3431/STNMT-QLĐĐ ngày 11 tháng 9 năm 2023); ý kiến của Hội đồng nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024), như sau:

1. Bổ sung khoản 25 vào Mục III của Phụ lục 1 “Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024)”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
III	Thị trấn Chí Thạnh – huyện Tuy An (Đô thị loại V)				
25	Khu tái định cư thị trấn Chí Thạnh				
-	Đường số 3, Đường D1, Đường D2, Đường D3, Đường N1, Đường N2	1.500			

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”, cụ thể như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
3	Xã An Hòa Hải (xã đồng bằng)				
3.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giáp An Mỹ đến phía Bắc cầu Chùa Hang	2.500	1.300	800	500
-	Đoạn từ phía Bắc cầu Chùa Hang đến giáp ranh xã An Hiệp	2.300	1.200	700	500
3.2	Đường ĐT 649				
-	Đoạn từ giáp An Mỹ đến phía bắc chợ Diêm Hội	1.800	1.000	600	400
-	Đoạn từ đường phía bắc chợ Diêm Hội đến ngã ba đường bê tông Đồng Môn đi Xóm Cát (Nhà ông Huỳnh Kim Thanh)	1.300	550	500	300
-	Đoạn từ ngã ba đường bê tông Đồng Môn đi Xóm Cát (Nhà ông Huỳnh Kim Thanh) đến Trường Mầm non An Hải	1.200	700	500	300
-	Đoạn từ Trường Mầm non An Hải đến phía nam cầu An Hải	1.700	900	500	300
3.3	Đường từ ngã ba Phú Diêm đi thôn Hội Sơn				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Suối Ré	1.600	800	500	300
-	Đoạn từ cầu Suối Ré đến giáp đường ĐT 649	1.100	700	500	300
-	Đoạn từ đường ĐT 649 đến Nhà Văn hóa thôn Nhơn Hội (đoạn từ đường cơ động đến bến xe Nhơn Hội cũ)	1.800	1.000	600	400
-	Đoạn từ Nhà Văn hóa thôn Nhơn Hội đến cổng chào thôn Hội Sơn (đoạn từ bến xe Nhơn Hội đến cổng chào thôn Hội Sơn (giáp An Mỹ) cũ)	2.000	1.100	700	500
3.4	Từ đường ĐT 649 đến chợ thôn Xuân Hòa	1.000	700	500	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
3.5	Các đường liên thôn				
-	Đường từ ngã ba Công viên (chợ Yên cũ) đến nhà Tiền Hiền thôn Phú Thường				
+	Đoạn từ ngã ba Công viên (chợ Yên cũ) đến cổng chào thôn Phú Thường.	1.800	1.000	600	400
+	Đoạn từ cổng chào thôn Phú Thường đến nhà Tiền Hiền thôn Phú Thường (đoạn từ cổng chào thôn Phú Thường đến Hội trường thôn Phú Thường cũ)	1.500	800	500	300
-	Đường từ ngã ba đường bê tông thôn Diêm Hội đến cuối đường thôn Diêm Hội	1.300	600	400	300
-	Đường từ ngã 3 cổng chùa Linh Sơn đến giáp ranh giới xã An Hiệp (thuộc 1 phần đường từ ngã ba cổng chùa Linh Sơn đến thôn Tân Hòa cũ)	800	600	400	250
-	Đường từ ngã 3 đường ngắn măn An Hòa - An Hiệp đến hết thôn Tân Hòa (thuộc 1 phần còn lại của đường từ ngã ba cổng chùa Linh Sơn đến thôn Tân Hòa cũ)	800	600	400	250
-	Đường từ ngã ba thôn Nhơn Hội đến Lăng Ông thôn Nhơn Hội	1.200	700	500	300
-	Đoạn từ ngã 3 Tân Quy (nhà ông Phạm Xuân Kỉnh) đi Phước Đồng (đường nhựa)	1.500	800	500	300
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Đồng Môn đến khu dân cư thôn Phước Đồng (Giáp đường Tân Quy đi Phước Đồng) (Khu vực 1 cũ)	600	400	300	200
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường Tân Quy đi Phước Đồng đến nhà ông Lành thôn Xuân Hòa (Khu vực 1 cũ)	700	500	300	200
-	Đoạn từ Khu dân cư Tân Quy đến phía bắc trụ sở UBND xã An Hải cũ (Khu vực 1 cũ)	1.100	700	500	300
-	Đoạn từ giáp khu TĐC Phước Đồng đến cổng chào Phước Đồng đi Xóm Cát (Khu vực 2 cũ)	900	700	500	300
3.6	Khu dân cư Nhơn Hội (khu dân cư Tân An cũ)				
-	Đường rộng > 16m	1.700			
-	Đường rộng 10m	1.300			
-	Đường rộng 9m	1.200			
-	Đường rộng 7,5m	900			
-	Đường rộng 6m	700			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
3.7	Khu dân cư Nhơn Hội (giai đoạn 2) (khu dân cư Tân An (giai đoạn 2) cũ)				
-	Đường số 1 (rộng 10,5m)	1.300			
-	Đường số 2, 7, 8 (rộng 11m)	1.350			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 5,75m)	700			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 8,5m)	1.000			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 11,6m)	1.300			
-	Đường số 4 (rộng 18m)	1.500			
-	Đường D3 (rộng 10,5m)	1.300			
3.8	Khu tái định cư Đồng Gia Điền				
-	Đường số 3 rộng 9m	1.700			
-	Đường số 2 rộng 12m	1.350			
-	Đường số 1 rộng 12m	1.500			
3.9	Khu dân cư Tân Định				
-	Đường số 1 và số 2 rộng 6m	800			
-	Đường số 3 rộng 4m	650			
3.10	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	400	300	250	150
-	Khu vực 2	250	200	150	120

3. Bổ sung điểm 5.9 vào khoản 5 Phần A Mục III của Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
III	Huyện Tuy An				
A	Vùng đồng bằng (11 xã)				
5	Xã An Hiệp (xã đồng bằng)				
5.9	Khu tái định cư xã An Hiệp				
-	Đường N1	420			
-	Đường D1, Đường N2	450			
-	Đường D2, Đường N3	400			

4. Bổ sung điểm 11.7 vào khoản 11 Phần A Mục III của Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
III	Huyện Tuy An				
A	Vùng đồng bằng (11 xã)				
11	Xã An Định (xã đồng bằng)				
11.7	Khu tái định cư xã An Định				
-	Đường N1, Đường D2	700			
-	Đường N2, Đường D1, Đường D3	500			

5. Bổ sung điểm 1.4 vào khoản 1 Phần A Mục VI của Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	Huyện Tây Hòa				
A	Vùng đồng bằng (06 xã)				
1	Xã Hòa Tân Tây (xã đồng bằng)				
1.4	Đường liên xã Hòa Tân Tây - Hòa Bình 1, đoạn cầu Tạ Bích (Quốc lộ 29) đến giáp ranh xã Hòa Bình 1 thuộc thôn Phước Mỹ	1.000	700	500	300

6. Bổ sung điểm 3.3, 3.4, 3.5, 3.6 vào khoản 3 Phần A Mục VI của Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	Huyện Tây Hòa				
A	Vùng đồng bằng (06 xã)				
3	Xã Hòa Bình 1 (xã đồng bằng)				
3.3	Tuyến đường từ đường ĐT 645 đến Trường THCS Nguyễn Anh Hào	1.100	800	500	300
3.4	Đường liên xã Hòa Bình 1 - Hòa Tân Đông, đoạn từ đường ĐT645 (cổng chào thôn Nông nghiệp) đến cầu Hòa Tân Đông, thị xã Đông Hòa	1.100	800	500	300
3.5	Đường liên xã Hòa Bình 1 - Hòa Tân Tây, đoạn từ cầu Chân Tình (ĐT 645) đến giáp ranh xã Hòa Tân Tây thuộc thôn Xuân Thạnh 1, Xuân Thạnh 2	1.100	800	500	300
3.6	Đoạn đường nội bộ Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam (đường rộng 12m)	1.100			

7. Bổ sung điểm 4.7 vào khoản 4 Phần A Mục VI của Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	Huyện Tây Hòa				
A	Vùng đồng bằng (06 xã)				
4	Xã Hòa Phong (xã đồng bằng)				
4.7	Đường từ cầu Dinh Ông đến giáp Quốc lộ 29 (tại vòng xuyến)	2.000	1.300	900	400

8. Sửa đổi, bổ sung điểm 6.2 khoản 6 Phần A Mục VI của Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	Huyện Tây Hòa				
A	Vùng đồng bằng (06 xã)				
6	Xã Hòa Mỹ Đông (xã đồng bằng)				
6.2	Đường từ Xuân Mỹ đến thôn Cảnh Tịnh, xã Hòa Thịnh				
-	Đoạn từ ngã ba Vườn Thị đến trụ sở thôn Xuân Mỹ	700	500	300	200
-	Đoạn từ trụ sở thôn Xuân Mỹ đến cầu Bến Trâu	600	300	200	120
-	Đoạn từ cầu Bến Trâu đến nhà tránh lũ thôn Lạc Chỉ	400	280	150	100
-	Đoạn từ nhà tránh lũ thôn Lạc Chỉ đến giáp thôn Cảnh Tịnh, xã Hòa Thịnh	300	200	120	90

9. Sửa đổi, bổ sung điểm 8.4 và bổ sung điểm 8.5 vào khoản 8 Phần B Mục VI của Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	Huyện Tây Hòa				
B	Xã đồng bằng (04 xã còn lại)				
8	Xã Hòa Thịnh				
8.4	Đường từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (Nhà Phú Tiếp) đến Suối Lạnh				
-	Đoạn từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (Nhà Phú Tiếp) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng thôn Mỹ Điền	370	220	130	90
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng thôn Mỹ Điền đến Suối Lạnh	270	160	100	70
8.5	Đường từ ngã ba nhà ông Trần Văn Linh, thôn Mỹ Điền đi Hòn Một, xã Hòa Tân Tây	290	170	110	80

10. Sửa đổi, bổ sung điểm 9.2, 9.3, 9.5, 9.6 khoản 9 Phần B Mục VI của Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	Huyện Tây Hòa				
B	Xã đồng bằng (04 xã còn lại)				
9	Xã Sơn Thành Đông				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
9.2	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sang thôn Lẽ Lộc Bình				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến ngã ba nhà Nguyễn Định thôn Lẽ Lộc Bình	600	350	200	120
-	Đoạn từ ngã ba nhà Nguyễn Định thôn Lẽ Lộc Bình đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sang thôn Lẽ Lộc Bình	600	350	200	120
9.3	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Quang thôn Phú Thịnh				
	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến Trường Tiểu học số 2 thôn Phú Thịnh	600	350	200	120
	Đoạn từ Trường Tiểu học số 2 thôn Phú Thịnh đến hết nhà ông Nguyễn Văn Quang thôn Phú Thịnh	600	350	200	120
9.5	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Trần Ngọc Quý thôn Bình Thắng				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến ngã ba nhà Thiều Văn Nửa thôn Bình Thắng	600	350	200	120
	Đoạn từ ngã ba nhà Thiều Văn Nửa thôn Bình Thắng đến hết nhà ông Trần Ngọc Quý thôn Bình Thắng	500	300	180	100
9.6	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Huỳnh Văn thôn Bình Thắng				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến nhà ông Nguyễn Lắc thôn Bình Thắng	600	350	200	120
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Lắc thôn Bình Thắng đến hết nhà ông Huỳnh Văn thôn Bình Thắng	600	350	200	120

11. Bổ sung khoản 27 vào Phần B Mục I của Phụ lục 3 “Đất thương mại dịch vụ 05 năm (2020-2024)”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
B	Khu vực phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, phường Phú Đông (Đô thị loại II)				
27	Khu dân cư phía Bắc của Khu đô thị mới Nam Tuy Hòa				
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m	4.000			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 31m	3.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	3.000			
-	Tuyến đường N1 quy hoạch rộng 15,5m	2.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 15,5m (trừ đường N1)	2.500			

12. Bổ sung khoản 27 vào Phần B Mục I của Phụ lục 4 “Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ 05 năm (2020-2024)”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
B	Khu vực phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, phường Phú Đông (Đô thị loại II)				
27	Khu dân cư phía Bắc của Khu đô thị mới Nam Tuy Hòa				
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m	3.200			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 31m	2.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	2.400			
-	Tuyến đường N1 quy hoạch rộng 15,5m	2.000			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 15,5m (trừ đường N1)	2.000			

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024), như sau:

1. Bổ sung khoản 41 vào Phần A và bổ sung khoản 9 vào Phần D Mục V của Phụ lục số 01 “Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thị xã Đông Hòa”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Thị xã Đông Hòa (Đô thị loại IV)				
A	Phường Hòa Vinh				
41	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 3 (đường rộng 12m)	1.600			
D	Phường Hòa Hiệp Nam				
9	Khu dân cư phố chợ Hòa Hiệp Nam				
-	Các đường rộng 12m	1.500			
-	Các đường rộng 8m	1.000			

2. Bổ sung điểm 2.5 vào khoản 2 Mục V của Phụ lục số 03 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thị xã Đông Hòa”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Thị xã Đông Hòa (05 xã vùng đồng bằng)				
2	Xã Hòa Tân Đông (xã đồng bằng)				
2.5	Khu tái định cư phục vụ đường bộ cao tốc, đoạn qua thị xã Đông Hòa				
-	Đường QH1 rộng 16m	1.350			
-	Đường QH2 rộng 12m	1.150			
-	Đường QH3 rộng 7m	1.000			
-	Đường bê tông rộng 4m	800			

3. Bổ sung khoản 33 vào Phần A và bổ sung khoản 5 vào Phần D Mục V của Phụ lục số 04 “Đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thị xã Đông Hòa”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Thị xã Đông Hòa - Đô thị loại IV				
A	Phường Hòa Vinh				
33	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 3 (đoạn rộng 12m)	800			
D	Phường Hòa Hiệp Nam				
5	Khu dân cư phố chợ Hòa Hiệp Nam				
-	Các đường rộng 12m	750			
-	Các đường rộng 8m	500			

4. Bổ sung khoản 33 vào Phần A và bổ sung khoản 5 vào Phần D Mục V của Phụ lục số 05 “Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thị xã Đông Hòa”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Thị xã Đông Hòa - Đô thị loại IV				
A	Phường Hòa Vinh				
33	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 3 (đoạn rộng 12m)	640			
D	Phường Hòa Hiệp Nam				
5	Khu dân cư phố chợ Hòa Hiệp Nam				
-	Các đường rộng 12m	600			
-	Các đường rộng 8m	400			

Điều 3. Thay thế một số cụm từ, bãi bỏ một số khoản, điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024):

1. Thay thế cụm từ “Đường cơ động ven biển” bằng cụm từ “Đường ĐT 649” tại điểm 1.2 khoản 1 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

2. Thay thế cụm từ “đường cơ động” bằng cụm từ “Đường ĐT 649” tại gạch đầu hàng (-) thứ nhất, điểm 1.4 khoản 1 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

3. Thay thế cụm từ “đường cơ động” bằng cụm từ “Đường ĐT 649” tại gạch đầu hàng (-) thứ ba, điểm 1.5 khoản 1 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

4. Thay thế cụm từ “xã An Hòa” bằng cụm từ “xã An Hòa Hải” tại điểm 2.1 khoản 2 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

5. Thay thế cụm từ “Đường cơ động ven biển: Đoạn từ giáp ranh xã An Chấn đến giáp ranh xã An Hòa” bằng cụm từ “Đường ĐT 649: Đoạn từ giáp ranh xã An Chấn đến giáp ranh xã An Hòa Hải” tại điểm 2.3 khoản 2 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

6. Thay thế cụm từ “Đường cơ động” bằng cụm từ “Đường ĐT 649” tại gạch đầu hàng (-) thứ nhất, điểm 2.4 khoản 2 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

7. Thay thế cụm từ “An Hòa” bằng cụm từ An Hòa Hải tại điểm 2.6 khoản 2 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

8. Thay thế cụm từ “Vùng miền núi (04 xã)” bằng cụm từ “Xã đồng bằng (04 xã còn lại)” tại phần B Mục VI Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

9. Bỏ cụm từ “(Xã miền núi)” tại khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 phần B Mục VI Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

10. Thay thế cụm từ “Các xã miền núi” bằng cụm từ “Các xã đồng bằng” tại khoản 2 Mục VI Phụ lục 5 “Giá đất trồng lúa nước (2 vụ) 05 năm (2020-2024)”, khoản 2 Mục VI Phụ lục 6 “Giá đất trồng cây hàng năm (trừ đất trồng lúa nước 2 vụ) 05 năm (2020-2024)”, khoản 2 Mục VI Phụ lục 7 “Giá đất trồng cây lâu năm 05 năm (2020-2024)”, khoản 2 Mục VI Phụ lục 8 “Giá đất rừng sản xuất 05 năm (2020-2024)”, khoản 2 Mục VI Phụ lục 9 “Giá đất nuôi trồng thủy sản 05 năm (2020-2024)”.

11. Bãi bỏ khoản 4 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Tuy Hòa; Chủ tịch UBND thị xã Đông Hòa; Chủ tịch UBND huyện Tuy An; Chủ tịch UBND huyện Tây Hòa; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ~~14~~ tháng ~~11~~ năm 2023. / *thb*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB QPPL – Bộ Tư Pháp;
- TT.Tỉnh uỷ; TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TTTT thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT, To, Th_{TM}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *thb*
CHỦ TỊCH



Tạ Anh Tuấn